

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MUỜNG LÁT
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2024/HNGĐ-ST

Ngày 25-01-2024

V/v: Ly hôn, tranh chấp về
nuôi con và chia nợ chung khi
ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MUỜNG LÁT, TỈNH THANH HÓA

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Tiến Dũng.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Hoàng Văn Hào

2. Ông Gia Văn Tính

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Công Nam – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mường Lát, tỉnh Thanh Hóa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mường Lát tham gia phiên tòa:
Ông Trương Văn Phú – Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 01 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mường Lát, tỉnh Thanh Hóa xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án HNGĐ thụ lý số 36/2023/TLST-HNGĐ ngày 12/10/2023 về tranh chấp “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con và chia nợ chung khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 11/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 29/12/2023, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị **Vi Thị T**, sinh ngày 20 tháng 02 năm 2000

Số CCCD: 038300013800, cấp ngày 12/7/2021, nơi cấp: Cục Cảnh sát.

Nghề nghiệp: Lao động tự do.

Trú tại: Bản Chai, xã Mường Chanh, huyện Mường Lát, tỉnh Thanh Hóa.

Có đơn xin vắng mặt.

Bị đơn: Anh **Lò Văn D**, sinh ngày 21 tháng 12 năm 1992

Số CCCD: 038092015500, cấp ngày 28/9/2021, nơi cấp: Cục Cảnh sát.

Nghề nghiệp: Lao động tự do

Trú tại: Bản Chai, xã Mường Chanh, huyện Mường Lát, tỉnh Thanh Hóa.

Có đơn xin vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam. Địa chỉ: Tòa nhà CC5, số 169 đường Linh Đường, phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Dương Quyết T – Chức vụ: Tổng giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền thường xuyên: Ông Nguyễn Đức T – Chức vụ: Giám đốc Phòng giao dịch Ngân hàng CSXH huyện Mường Lát, tỉnh Thanh

Hóa.

Địa chỉ: Khu 2, thị trấn Mường Lát, huyện Mường Lát, tỉnh Thanh Hóa.

(Theo Quyết định ủy quyền số 4716/QĐ-NHCS ngày 25/11/2016 của Ngân hàng Chính sách Xã hội Việt Nam)

Đại diện theo ủy quyền vụ việc: Ông Đỗ Tất N, Phó Giám đốc phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện Mường Lát. Có đơn xin vắng mặt.

(Theo Quyết định về việc ủy quyền tham gia tố tụng và thi hành án số 234/QĐ-NHCS ngày 26/10/2023 của Giám đốc Phòng giao dịch Ngân hàng CSXH huyện Mường Lát, tỉnh Thanh Hóa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 10/10/2023; Bản tự khai và quá trình giải quyết, nguyên đơn Vi Thị T trình bày:

Về hôn nhân: Chị và anh Lò Văn D đã tự do tìm hiểu, yêu đương, không bị ai ép buộc, không ai ép buộc ai, anh chị sống chung với nhau từ năm 2020 và có đăng ký kết hôn vào ngày 15/6/2020, anh chị sống hòa thuận được một thời gian dài và có 01 con chung. Đến khoảng đầu năm 2023 trở lại đây, vợ chồng anh chị thường xuyên phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng hay xảy ra cãi vã lẫn nhau, anh chị luôn bất đồng về quan điểm sống, mỗi người một ý kiến. Nhiều lần chị đã chịu đựng và nhường nhịn để giữ hạnh phúc gia đình, chăm lo cho con cái nhưng tình cảm vợ chồng vẫn không thể hòa thuận. Chị cảm thấy cuộc sống như vậy thật mệt mỏi và bế tắc, chị cảm thấy không còn tình cảm với anh D nữa và chị cũng cảm nhận anh D cũng không còn tình cảm với chị, nên mới đối xử với chị như vậy. Từ khi vợ chồng xảy ra mâu thuẫn thì anh chị đã sống ly thân, chị đã về bên ngoại sinh sống. Nay, chị xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, từ khi sống ly thân, anh D không quan tâm gì đến con cái, chị xét thấy đời sống chung không thể kéo dài. Nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Lò Văn D để giải thoát cho cả hai.

Về con chung: Trong thời gian chung sống và hôn nhân, anh chị có 01 con chung, tên cháu là: Lò Đức D, sinh ngày 11/11/2020, hiện tại cháu đang phát triển bình thường về thể chất, trí lực và cháu đang ở với anh D. Nguyên vọng của chị là muốn được giao cháu D cho anh Lò Văn D là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu, cho đến khi cháu trưởng thành.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị không cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Chị và anh Lò Văn D có vay của Ngân hàng Chính sách xã hội, Chi nhánh tỉnh Thanh Hoá – Phòng giao dịch huyện Mường Lát với số tiền là 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng) vào năm 2022; số tiền vay trên được dùng với mục đích phục vụ sinh hoạt, mua sắm cho gia đình và hiện nay chưa trả được khoản tiền nào cho bên Ngân hàng. Chị yêu cầu Toà án chia đôi khoản nợ trên cho hai vợ chồng sau khi ly hôn (Mỗi người phải trả 50.000.000đ).

Về án phí: Chị là người dân tộc thiểu số (Thái), sống ở vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn và thuộc diện hộ nghèo, nên đề nghị được miễn án phí sơ thẩm.

- *Tại bản tự khai đề ngày 04/12/2023 bị đơn anh Lò Văn D trình bày:*

Về hôn nhân: Anh và chị Vi Thị T tự do tìm hiểu, yêu đương không bị ai ép buộc, không ai ép buộc ai, anh chị sống chung với nhau từ năm 2020 và có đăng ký kết hôn vào ngày 15/6/2020, anh chị sống hòa thuận được một thời gian dài và có 01 con chung. Đến khoảng đầu năm 2023 trở lại đây vợ chồng anh chị thường xuyên phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do tính tình không hợp, anh chị luôn bất đồng về quan điểm sống, mỗi người một ý kiến. Khi xảy ra mâu thuẫn thì cũng đã được chính quyền địa phương, gia đình hai bên nội ngoại hòa giải hàn gắn cho vợ chồng nhưng tình cảm vợ chồng không thể quay lại như xưa. Anh cảm thấy cuộc sống như vậy thật mệt mỏi và bế tắc và không còn tình cảm với chị T nữa và anh cũng cảm nhận chị T cũng không còn tình cảm với anh. Nguyên vọng của anh là muốn được Tòa án giải quyết cho anh ly hôn với chị Thúy để giải thoát cho cả hai và yên tâm lo cho cuộc sống riêng của mình.

Về con chung: Trong thời gian chung sống và hôn nhân, anh chị có 01 con chung, tên cháu là: Lò Đức D, sinh ngày 11/11/2020. Nguyên vọng của anh là muốn được là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu, cho đến khi cháu trưởng thành.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Anh không yêu cầu chị Vi Thị T phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Anh và chị Vi Thị T có vay của Ngân hàng Chính sách xã hội Chi nhánh tỉnh Thanh Hoá (Phòng giao dịch huyện Mường Lát) với số tiền là 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng) vào năm 2022; số tiền vay trên được dùng với mục đích phục vụ sinh hoạt, mua sắm cho gia đình và hiện nay chưa trả được khoản tiền nào cho Ngân hàng. Anh đồng ý với ý kiến của chị T là chia đôi khoản nợ trên và yêu cầu Toà án chia đôi khoản nợ trên cho hai vợ chồng anh chị sau khi ly hôn (Mỗi người phải trả 50.000.000đ).

- *Tại Công văn số 220/NHCS-CV ngày 13/10/2023 của Ngân hàng Chính sách xã hội chi nhánh tỉnh Thanh Hoá (Phòng giao dịch huyện Mường Lát) trình bày:*

Xác nhận thông tin khoản vay đến ngày 13/10/2023; Họ tên người vay: Vi Thị T; Họ tên người thừa kế: Lò Văn D; Địa chỉ: Bản Chai, xã Mường Chanh, huyện Mường Lát, tỉnh Thanh Hoá; Mã khách hàng vay vốn: 7106953096; Tổng số nợ NHCSXH còn phải trả: 100.054.247 đồng. Bằng chữ: (Một trăm triệu, không trăm năm tư nghìn, hai trăm bốn mươi bảy đồng). Trong đó: Nợ gốc: 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng); Nợ lãi còn phải trả: 54.247 đồng (Năm tư nghìn hai trăm bốn mươi bảy đồng). Chưa tính lãi phát sinh từ ngày 14/10/2023 đến khi hộ vay trả hết nợ gốc và lãi cho NHCSXH huyện Mường Lát. Ý kiến về việc xử lý khoản nợ NHCSXH: Căn cứ các quy định pháp luật, các quy định của

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và NHCSXH về việc xử lý nợ. NHCSXH huyện Mường Lát có ý kiến như sau:

Trường hợp 1: Nếu gia đình đồng ý trả toàn bộ khoản vay NHCSXH trước khi thực hiện việc ly hôn (Tức là trước khi Tòa án thực hiện việc phân chia tài sản và nghĩa vụ các khoản nợ phải trả trên thì đề nghị Tòa án yêu cầu gia đình hoàn trả hết số nợ vay và lãi phát sinh cho NHCSXH huyện Mường Lát).

Trường hợp 2: Trường hợp hộ gia đình không đồng ý hoàn trả khoản vay cho NHCSXH trước khi tiến hành các thủ tục ly hôn, đề nghị Tòa án phân chia cụ thể trách nhiệm trả nợ và các quyền lợi có liên quan theo nguyên tắc người nào tiếp tục được quyền quản lý, sử dụng các tài sản hình thành từ khoản vay tại NHCSXH và nhà ở thì người đó chịu trách nhiệm trả nợ cho NHCSXH (theo quy định của Nhà nước và của NHCSXH thì người vay phải cư trú hợp pháp, có năng lực hành vi dân sự đầy đủ và thuộc đối tượng vay vốn theo quy định của Chính phủ).

Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

Về tuân theo pháp luật tố tụng: Tòa án đã xác định đúng quan hệ pháp luật và tư cách tố tụng của các đương sự trong vụ án. Từ giai đoạn thụ lý vụ án cho đến khi mở phiên tòa xét xử sơ thẩm, Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án cũng như các thành viên của Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình.

Về tình trạng hôn nhân: Qua xem xét các tài liệu có trong hồ sơ vụ án cũng như lời trình bày của các đương sự, xét thấy: Vợ chồng chị Vi Thị T và anh Lò Văn Dên tự do tìm hiểu, yêu đương, tự nguyện đến với nhau và được gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán của địa phương năm 2020 và đăng ký kết hôn ngày 15/6/2020 tại UBND xã Mường Chanh, huyện Mường Lát. Thời gian đầu vợ chồng hạnh phúc, đến tháng 01/2022 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do tính tình không hợp, bất đồng về quan điểm sống, mỗi người mỗi ý, không ai chịu nhường nhịn ai và từ đó vợ chồng đã sống ly thân, tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn được. Thấy rằng mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được;

Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân, chị Vi Thị T và anh Lò Văn D có 01 con chung, tên cháu là: Lò Đức D, sinh ngày 11/11/2020, hiện tại cháu đang ở với bố, quá trình giải quyết vụ án thì cháu Lò Đức D chưa đủ bảy tuổi nên chưa có bản nguyện vọng; Trong quá trình giải quyết vụ án, thì chị Vi Thị T có nguyện vọng giao cháu Lò Đức D cho anh Lò Văn D, và anh D cũng đồng ý;

Về cấp dưỡng nuôi con: Anh Lò Văn D không ai có yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung, nên HĐXX chấp nhận yêu cầu này.

Về tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu giải quyết, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị này. (Số tiền vay được dùng vào mục đích sinh hoạt, mua sắm cho gia đình và hiện nay chưa trả được cho Ngân hàng. Chị T và anh D thỏa thuận là chia đôi số nợ này, mỗi người trả phần nợ cúng cho Ngân hàng số

tiền là 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng) và tiền lãi tương ứng với số tiền phải trả.

Về nợ nần chung: Chị T và anh D có vay của Ngân hàng Chính sách Xã hội huyện Mường Lát số tiền 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng) vào ngày 10/3/2022, thời hạn trả nợ vào ngày 10/3/2027;

Từ những phân tích trên:

Căn cứ Điều 146, Điều 147, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 147, Điều 148 Bộ luật dân sự;

Căn cứ vào các Điều 14, Điều 15, khoản 2 Điều 51, Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Đề nghị Hội đồng xét xử, xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Vi Thị Thúy.

Về Hôn nhân: Xử cho chị Vi Thị T ly hôn với anh Lò Văn D.

Về con chung và cấp dưỡng nuôi con chung: Giao cháu Lò Đức D, sinh ngày 11/11/2020 cho anh Lò Văn D là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi cháu trưởng thành; Anh Lò Văn D không yêu cầu cấp dưỡng, nên chấp nhận yêu cầu này.

Về tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu giải quyết.

Về công nợ chung: Chị T và anh D không vi phạm nghĩa vụ trả nợ đối với Ngân hàng Chính sách Xã hội, nên công nhận sự thỏa thuận của chị Thúy và anh Dên, đó là chia đôi số nợ chung trong thời kỳ hôn nhân của anh chị, nên mỗi người phải trả cho Ngân hàng chính sách xã hội là 50.000.000đ tiền gốc và tiền lãi phát sinh trên số nợ gốc phải trả.

Về án phí: Miễn án phí HNGĐ sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm cho chị Vi Thị T và anh Lò Văn D.

Về kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Căn cứ vào các Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 40 Bộ luật Tố tụng dân sự và điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình thì Tòa án nhân dân huyện Mường Lát thuộc thẩm quyền giải quyết. Bởi vì, anh Lò Văn D đang có hộ khẩu thường trú: Bản Chai, xã Mường Chanh, huyện Mường Lát, tỉnh Thanh Hóa, anh chưa chuyển khẩu hay tạm trú tạm vắng ở nơi khác.

Quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án, nguyên đơn là chị Vi Thị T đã có đơn đề nghị không tiến hành hoà giải và đơn đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt. Vì vậy Toà án đã ra thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ cho các bên đương sự, nhưng anh Lò Văn D và chị Vi Thị T có đơn xin vắng mặt nên Tòa án đã thông báo kết quả kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ cho chị T, anh D và Tòa án đã tiến hành lập biên bản về việc không tiến hành hoà giải được cho các đương sự theo khoản 4 Điều 207 và Điều 210 BLTTDS.

Tại phiên tòa, Do các đương sự có đơn xin vắng mặt nên Tòa án căn cứ Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về quan hệ tranh chấp: Theo quy định tại khoản 1 điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự thì đây là tranh chấp “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con và chia nợ chung khi ly hôn”. Căn cứ điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự, thì chị Vi Thị T là Nguyên đơn; Anh Lò Văn D là bị đơn và Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

[3] Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Đối với Nguyên đơn và Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan luôn chấp hành theo sự triệu tập của Tòa án và thực hiện tốt quyền, nghĩa vụ của mình cũng như các quy định khác của pháp luật quy định tại Điều 70, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn đã được tổng đạt thông báo thụ lý vụ án, Tòa án triệu tập đến để viết bản tự khai lần thứ nhất nhưng vắng mặt, sau đó bị đơn mới gửi bản tự khai qua đường bưu điện, triệu tập tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ sau đó bị đơn mới có đơn đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt, anh đã biết việc Tòa án thụ lý vụ án giải quyết nhưng anh cố tình trốn tránh, không hợp tác trong giải quyết vụ án. Do vậy, Bị đơn chấp hành chưa tốt quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 70, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[4] Về hôn nhân: Căn cứ vào tài liệu có trong hồ sơ vụ án; trình bày của nguyên đơn tại đơn khởi kiện, bản khai của các đương sự, biên bản xác định mâu thuẫn và quá trình giải quyết vụ án thì: Chị Vi Thị T và anh Lò Văn D tự do tìm hiểu, yêu đương, đến chung sống với nhau từ năm 2020 và có đăng ký kết hôn vào ngày 15/6/2020 tại UBND xã Mường Chanh, huyện Mường Lát, đây là hôn nhân hợp pháp và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo khoản 1 điều 28 BLTTDS. Vợ chồng chung sống với nhau được một thời gian dài, đến đầu năm 2023 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do tính tình không hợp, vợ chồng bất đồng quan điểm nên hay xảy ra cãi vã, dẫn đến vợ chồng không có tiếng nói chung trong hôn nhân và anh chị đã sống ly thân từ đó đến nay, hiện tại mỗi người một nơi, không còn qua lại, không quan tâm gì đến nhau. Việc này đã được chính quyền xã Mường Chanh, huyện Mường Lát xác nhận tình trạng hôn nhân và nguyên nhân mâu thuẫn. Nay, chị Vi Thị T nhất quyết yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với anh Lò Văn D. Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Lò Văn D cũng xác nhận vợ chồng có nhiều mâu thuẫn không hòa giải được, vợ chồng không còn tình cảm với nhau. Đồng thời, anh D cũng đồng ý ly hôn với chị T. Hội đồng xét xử xét thấy, đủ cơ sở xác định tình trạng hôn nhân giữa nguyên đơn và bị đơn đã thật sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, yêu cầu ly hôn của nguyên đơn là có căn cứ, phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con: Chị Vi Thị T và anh Lò Văn D có 01 con chung, tên cháu là: Lò Đức D, sinh ngày 11/11/2020 hiện cháu đang ở với anh Lò Văn D. Xét thấy, từ khi vợ chồng sống ly thân, cháu Lò Đức D đang

ở với anh Lò Văn D, chị Vi Thị T yêu cầu giao cháu Lò Đức D cho anh Lò Văn D được trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng cháu và anh Lò Văn D cũng yêu cầu được trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng cháu D. Vì vậy, nên chấp nhận yêu cầu của chị Vi Thị T, đó là giao cháu là: Lò Đức D, sinh ngày 11/11/2020 cho anh Lò Văn D là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi cháu trưởng thành. Chị Vi Thị T có quyền đi lại thăm nom con chung, không ai được ngăn cấm, cản trở và có quyền làm đơn đề nghị thay đổi nuôi con chung khi có căn cứ của pháp luật.

Chị Vi Thị T không cấp dưỡng nuôi con chung và anh Lò Văn D cũng không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con chung, nên chị Vi Thị T không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Vì quyền lợi mọi mặt của người con, anh Lò Văn D có quyền làm đơn yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung khi thấy cần thiết và có căn cứ của pháp luật.

[6] Về tài sản chung: Chị Vi Thị T và anh Lò Văn D tự thoả thuận, nên HĐXX không xem xét.

[7] Về công nợ chung: Chị Vi Thị T và anh Lò Văn D công nhận, trong thời kỳ hôn nhân còn tồn tại giữa chị Vi Thị T và anh Lò Văn D có vay tiền tại Phòng giao dịch ngân hàng chính sách xã hội huyện Mường Lát với số tiền là 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng) là đúng thực tế. Đại diện theo ủy quyền của Phòng giao dịch Ngân hàng CSXSH huyện Mường Lát cũng công nhận điều này.

Anh Lò Văn D, chị Vi Thị T đã được Tòa án tổng đạt đầy đủ các văn bản tố tụng của Tòa án và triệu tập hợp lệ để tham gia phiên tòa nhưng anh chị đã có bản tự khai và đơn đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử xét thấy: Các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của nguyên đơn chị Vi Thị T đã xác định trong thời kỳ hôn nhân còn tồn tại giữa chị T và anh D có vay của Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện Mường Lát tổng số tiền là 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng). Số tiền này chị T và anh D đã sử dụng chung vào công việc của gia đình. Về phía Phòng giao dịch ngân hàng chính sách xã hội huyện Mường Lát vắng mặt tại phiên tòa, nhưng đã có ý kiến bằng Công văn và tại biên bản về kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ: Yêu cầu bên phía nguyên đơn và bị đơn phải có trách nhiệm trả số tiền vay gốc 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng) theo hợp đồng và lãi suất phát sinh cho Ngân hàng trước khi thực hiện việc ly hôn. Nay chị T và anh D đang giải quyết ly hôn, chị T và anh D thoả thuận và thống nhất yêu cầu chia đôi khoản nợ chung giữa chị T và anh D là có căn cứ, vì đây là số tiền chị T và anh D vay theo hộ gia đình để sản xuất, chăn nuôi. Xét thấy phía Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện Mường Lát không có yêu cầu độc lập đối với khoản vay của anh Dên và chị Thuý. Về khoản tiền vay vẫn chưa đến hạn trả nợ (thời hạn trả nợ cuối cùng ngày 10 tháng 3 năm 2027), số tiền này vay để chăn nuôi bò sinh sản nhưng nay vợ chồng ly hôn nên vẫn chưa có khả năng trả nợ trước hạn. Do vậy cần chấp nhận thoả thuận của chị T, anh D, đó là chị Vi Thị T và anh Lò Văn D, mỗi người

phải trả tiền gốc là 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng) cùng lãi suất chưa thanh toán cho Ngân hàng khi đến hạn trả nợ, như vậy cũng phù hợp với đề nghị của người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng chính sách xã hội. Theo quy định tại Điều 37 Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 463, Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015.

[8] Về án phí: Chị Vi Thị T và anh Lò Văn D đều là người dân tộc thiểu số “Thái”, sống ở vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn, gia đình thuộc diện hộ nghèo, nên HĐXX miễn án phí sơ thẩm cho chị Vi Thị T và anh Lò Văn D.

[9] Nhận định khác: Không.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 68, khoản 4 Điều 147, khoản 3 Điều 208, khoản 3 Điều 210, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273, Điều 278 và Điều 280 Bộ luật tố tụng Dân sự;

Điều 147, Điều 148, Điều 278, Điều 282, Điều 357, Điều 372, điều 463 và điều 466, khoản 2 Điều 470 Bộ luật Dân sự;

Căn cứ vào các Điều 27, Điều 37, Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, điều 82, điều 83, Điều 84, Điều 88 Luật Hôn nhân và Gia đình;

Điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Quốc Hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Vi Thị T.

1.1. Về Hôn nhân: Cho chị Vi Thị T ly hôn với anh Lò Văn D.

1.2. Về nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con chung:

Giao cháu Lò Đức D, sinh ngày 11/11/2020 cho anh Lò Văn D là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi cháu trưởng thành (Đủ 18 tuổi). Chị Vi Thị T có quyền đi lại thăm nom con chung, không ai được ngăn cấm, cản trở.

Chị Vi Thị T không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung do anh Lò Văn D không có yêu cầu.

Vì quyền lợi mọi mặt của người con, chị Vi Thị T có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con khi có căn cứ của pháp luật. Anh Lò Văn D có quyền yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung khi cần thiết và có căn cứ.

1.3. Về tài sản: Chị Vi Thị T và anh Lò Văn D không yêu cầu, nên không xét.

1.4. Về công nợ chung: Buộc chị Vi Thị T và anh Lò Văn D phải liên đới trả cho Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam – Phòng giao dịch Ngân hàng CSXH huyện Mường Lát, tỉnh Thanh Hóa số tiền gốc đã vay theo Giấy đề nghị vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn vay ngày 08 tháng 3 năm 2022, Sổ vay vốn có mã KH 7106953096 kèm theo Sổ lưu tờ rời theo dõi cho vay – thu nợ - dư nợ

ngày 10/3/2022 là 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng chẵn). Cụ thể: Chị Vi Thị T và anh Lò Văn D mỗi người phải trả 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng) tiền gốc đã vay và số tiền lãi suất phát sinh trên số tiền gốc cho Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam - Phòng giao dịch Ngân hàng CSXH huyện Mường Lát, tỉnh Thanh Hóa. Thời hạn trả nợ cuối cùng vào ngày 10 tháng 3 năm 2027.

Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

Lãi xuất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi xuất theo quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự; Nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

2. Về án phí: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho chị Vi Thị T và anh Lò Văn D.

3. Quyền kháng cáo, kháng nghị: Án xử công khai. Vắng mặt nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan. Nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ nhận được bản án hoặc tổng đạt hợp lệ hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật;

Viện kiểm sát có quyền kháng nghị theo luật định.

Trường hợp Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án căn cứ Điều 30 luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Phòng KTNV - TAND tỉnh Thanh Hóa;
- Viện kiểm sát nhân dân H. Mường Lát;
- Phòng 9 - VKS nhân dân T. Thanh Hóa;
- Chi cục Thi hành án dân sự H. Mường Lát;
- UBND xã Mường Chanh, H. Mường Lát;
- Nguyên đơn;
- Bị đơn;
- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Tiến Dũng

